KPMG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động số	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013
	06/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019

Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên (đến ngày 23 tháng 9 năm 2019)
Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 11 năm 2019)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Túy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Võ Trần Đình Hiếu	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00007-20-1

Nguyễn Thanh Nghị	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2675-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**291.379.225.284**	**290.439.393.409**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**39.707.409.422**	**139.507.432.094**
Tiền	111		1.907.409.422	12.207.432.094
Các khoản tương đương tiền	112		37.800.000.000	127.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**205.451.619.117**	**78.765.957.448**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	99.761.559.753	79.517.661.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(b)	-	(751.703.961)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(c)	105.690.059.364	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.902.306.497**	**69.426.175.167**
Phải thu khách hàng	131	6	19.892.371.995	53.390.608.565
Trả trước cho người bán	132	7	11.871.650.500	6.973.157.951
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	7.841.654.107	8.420.961.115
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.296.629.895	641.447.536
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.317.890.248**	**2.739.828.700**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.317.890.248	2.739.828.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**17.809.821.777**	**24.363.305.069**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.109.223.200**	**1.109.223.200**
Phải thu dài hạn khác	218		1.109.223.200	1.109.223.200
Tài sản cố định	**220**		**10.789.420.176**	**8.846.294.687**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.776.849.056	1.611.846.072
Nguyên giá	*222*		*13.612.988.187*	*11.440.323.787*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.836.139.131)*	*(9.828.477.715)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	8.012.571.120	7.234.448.615
Nguyên giá	*228*		*14.483.084.611*	*12.017.271.011*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.470.513.491)*	*(4.782.822.396)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**91.000.000**	**450.000.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	91.000.000	450.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.820.178.401**	**13.957.787.182**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	919.826.108	925.635.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.900.352.293	3.032.151.971
Tài sản dài hạn khác	263	15	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**309.189.047.061**	**314.802.698.478**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**23.127.712.299**	**34.258.255.452**
Nợ ngắn hạn	**310**		**23.127.712.299**	**34.258.255.452**
Phải trả người bán	311	16	1.355.335.664	1.058.523.142
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	4.766.682.299	15.068.201.805
Chi phí phải trả	316	18	14.892.366.977	16.113.864.146
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.113.327.359	2.017.666.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**286.061.334.762**	**280.544.443.026**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**286.061.334.762**	**280.544.443.026**
Vốn cổ phần	411	19	214.772.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	19	-	(14.740.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.070.966.223	11.795.121.636
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	419		4.032.692.905	3.756.848.318
Lợi nhuận chưa phân phối	420		115.875.645.634	110.910.443.072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**309.189.047.061**	**314.802.698.478**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngoại tệ các loại	005	20	8.024.513	8.024.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	3.940.263.165	50.175.694.125
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		*3.331.473.270*	*25.886.137.993*
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		*608.789.895*	*24.289.556.132*
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	172.610.280.134	300.621.843.196
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		*85.223.534.939*	*11.530.998.000*
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		*87.386.745.195*	*289.090.845.196*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	1.225.789.364	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	1.063.684.126	1.485.379.082

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Phạm Thanh Dũng	Ông Trần Thanh Tân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	**10**	**25**	**92.291.195.197**	**128.754.428.021**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.638.915.346	64.626.922.716
Chi phí tài chính	22	27	15.605.603.167	51.062.139.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	85.243.611.766	86.355.580.469
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 22 - 25)	**30**		**7.080.895.610**	**55.963.630.818**
Thu nhập khác	31	29	91.853.226	819.672.727
Lợi nhuận khác (40 = 31)	**40**		**91.853.226**	**819.672.727**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.172.748.836**	**56.783.303.545**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**3.524.057.422**	**12.367.396.822**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**(1.868.200.322)**	**(420.606.135)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5.516.891.736**	**44.836.512.858**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**257**	**2.120**

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Phạm Thanh Dũng	Ông Trần Thanh Tân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	92.870.502.205	128.813.681.139
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(32.686.728.134)	(48.048.151.836)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.563.269.025)	(27.551.267.929)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.922.881.248)	(4.612.760.788)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.610.075.762	21.725.392.895
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.812.089.714)	(31.272.516.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.495.609.846**	**39.054.377.083**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.279.478.000)	(13.584.668.551)
Tiền chi mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	23	(235.072.564.170)	-
Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi	23	(130.000.000.000)	-
Tiền thu bán trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	24	178.635.234.390	-
Tiền thu bán chứng chỉ tiền gửi	24	80.000.000.000	-
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(135.189.868.072)	(1.184.158.802.469)
Tiền thu bán cổ phiếu	26	133.681.459.540	1.200.634.164.178
Thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp	27	6.242.125.994	552.370.053
Tiền thu cổ tức	27	687.457.800	1.469.672.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(105.295.632.518)**	**4.912.736.118**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	45.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**45.950.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(99.800.022.672)**	**89.917.113.201**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**139.507.432.094**	**49.590.318.893**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**39.707.409.422**	**139.507.432.094**

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Phạm Thanh Dũng	Ông Trần Thanh Tân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	9.553.295.993	1.515.022.675	70.557.581.500	189.757.930.168
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	44.836.512.858	44.836.512.858
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	45.950.000.000	-	-	-	45.950.000.000
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	2.241.825.643	-	(2.241.825.643)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	-	-	-	-	2.241.825.643	(2.241.825.643)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(14.740.000.000)	11.795.121.636	3.756.848.318	110.910.443.072	280.544.443.026
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.516.891.736	5.516.891.736
Hủy cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 20(i))	(14.740.000.000)	-	14.740.000.000	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	275.844.587	-	(275.844.587)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	-	-	-	-	275.844.587	(275.844.587)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	214.772.030.000	(60.690.000.000)	-	12.070.966.223	4.032.692.905	115.875.645.634	286.061.334.762

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Phạm Thanh Dũng	Ông Trần Thanh Tân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 214.772 triệu VND (31/12/2018: 229.512 triệu VND).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 47 nhân viên (31/12/2018: 45 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, 9 nhân viên mới tuyển dụng, 7 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2018: 19 nhân viên quản lý cấp cao, 7 nhân viên mới tuyển dụng, 4 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 15 nhân viên (31/12/2018: 16 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế trên thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá thực tế trên thị trường của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	**Tỷ lệ trích lập dự phòng**
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho hệ thống phần mềm chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ gôn

Phí hội viên câu lạc bộ gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Ngoại trừ khoản dự phòng được ghi nhận tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư 146, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được dùng để bổ sung vốn cổ phần của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần để chi trả cổ tức.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý quỹ đầu tư và danh mục đầu tư, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	139.180.079	153.646.738
Tiền gửi ngân hàng	1.768.229.343	12.053.785.356
Các khoản tương đương tiền (*)	37.800.000.000	127.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	39.707.409.422	139.507.432.094

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm là từ 5,0% đến 5,5% (31/12/2018: 5,5%).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019				31/12/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	1.148.222	40.241.164.388	46.790.142.901	-	388.787	11.058.364.388	14.323.980.480	-
▪ VFMVF4	2.886.489	43.868.395.365	50.617.012.999	-	1.155.342	14.685.595.365	18.686.058.041	-
Cổ phiếu niêm yết								
▪ ACB	-	-	-	-	692.967	16.501.104.495	20.511.823.200	-
▪ MWG	-	-	-	-	178.926	16.318.265.961	15.566.562.000	751.703.961
▪ FPT	-	-	-	-	4	-	168.800	-
▪ ROS	-	-	-	-	4	-	154.800	-
▪ VIC	-	-	-	-	4	-	381.200	-
▪ MBB	-	-	-	-	1	-	19.450	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	364.000	15.652.000.000	15.652.000.000	-	364.444	20.954.331.200	21.866.640.000	-
		99.761.559.753	113.059.155.900	-		79.517.661.409	90.955.787.971	751.703.961

(b) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	751.703.961	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(751.703.961)	751.703.961
Số dư cuối năm	-	751.703.961

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Loại tiền tệ	Số lượng	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Giá gốc/Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND
Chứng chỉ tiền gửi					
▪ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng SHB	VND	50	10,30%	26/6/2020	50.000.000.000
Trái phiếu niêm yết					
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VND	525.000	10,00%	25/12/2020	52.690.059.364
Trái phiếu không niêm yết					
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	VND	30.000	10,00%	29/01/2020	3.000.000.000
					105.690.059.364

6. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Trần Thị Hạnh (*)	15.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	4.192.371.995	9.632.681.795
Trần Thị Tiền	-	40.900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	2.857.926.770
	19.892.371.995	53.390.608.565

(*) Đây là khoản phải thu từ việc bán cổ phiếu chưa niêm yết, không được đảm bảo, không tính lãi và đến hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2020.

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nguyễn Thị Châu Giang (*)	11.200.000.000	-
Đỗ Quang Tuân	-	6.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	671.650.500	973.157.951
	11.871.650.500	6.973.157.951

(*) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thanh toán đợt một 50% giá trị của hợp đồng mua cổ phiếu chưa niêm yết được ký bởi Công ty và Bà Nguyễn Thị Châu Giang ("Người bán") ngày 26 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng, Người bán có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu các cổ phiếu chưa niêm yết cho Công ty trong vòng 1 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán đợt 1 ("nghĩa vụ"). Và nếu Người bán không thực hiện nghĩa vụ, Người bán phải trả một khoản phạt bằng 0,03% một ngày của số tiền trả trước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, quyền sở hữu các cổ phiếu chưa niêm yết này vẫn chưa được chuyển giao cho Công ty.

8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 31) (*):	6.785.397.890	6.952.530.235
▪ E1VFVN30 - Quỹ ETF VFMVN30	*3.558.834.275*	*2.341.635.830*
▪ VFMVF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	*1.390.468.450*	*1.945.636.687*
▪ VFMVF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	*1.104.785.637*	*1.865.463.447*
▪ VFMVFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam	*618.045.328*	*746.874.879*
▪ VFMVFC - Quỹ đầu tư Định hướng Bảo toàn Vốn Việt Nam	*80.612.509*	-
▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc (trước đây là VFMVEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)	*32.651.691*	*52.919.392*
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	1.056.256.217	1.468.430.880
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
▪ D001	*174.160.709*	*94.025.686*
▪ D004	*407.084.017*	*917.127*
▪ Nhà đầu tư ủy thác trong nước khác	*107.777.351*	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
▪ F001	*50.880.500*	*788.034.205*
▪ Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác	*316.353.640*	*585.453.862*
	7.841.654.107	8.420.961.115

(*) Khoản phải thu hoạt động quản lý từ các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu khác từ các quỹ được quản lý	-	58.570.298
Trong đó:		
▪ *VFMVF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam*	-	*12.684.914*
▪ *VFMVF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam*	-	*45.885.384*
Lãi phải thu từ chứng chỉ tiền gửi	2.666.712.329	-
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	377.669.590	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	45.013.699	182.509.589
Tạm ứng cho nhân viên	199.999.672	389.299.648
Phải thu khác	7.234.605	11.068.001
	3.296.629.895	641.447.536

10. Tài sản cố định hữu hình

2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.302.564.123	1.137.759.664	11.440.323.787
Tăng trong năm	2.172.664.400	-	2.172.664.400
Số dư cuối năm	12.475.228.523	1.137.759.664	13.612.988.187
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.690.718.051	1.137.759.664	9.828.477.715
Khấu hao trong năm	1.007.661.416	-	1.007.661.416
Số dư cuối năm	9.698.379.467	1.137.759.664	10.836.139.131
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.611.846.072	-	1.611.846.072
Số dư cuối năm	2.776.849.056	-	2.776.849.056

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2018	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.500.659.772	1.137.759.664	10.638.419.436
Tăng trong năm	801.904.351	-	801.904.351
Số dư cuối năm	10.302.564.123	1.137.759.664	11.440.323.787
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.854.869.185	1.137.759.664	8.992.628.849
Khấu hao trong năm	835.848.866	-	835.848.866
Số dư cuối năm	8.690.718.051	1.137.759.664	9.828.477.715
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.645.790.587	-	1.645.790.587
Số dư cuối năm	1.611.846.072	-	1.611.846.072

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 8.562.260.541 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 8.225.791.781 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2019 VND	2018 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.017.271.011	9.332.737.811
Tăng trong năm	2.015.813.600	628.957.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	450.000.000	2.055.576.200
Số dư cuối năm	14.483.084.611	12.017.271.011
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.782.822.396	3.717.723.379
Khấu hao trong năm	1.687.691.095	1.065.099.017
Số dư cuối năm	6.470.513.491	4.782.822.396
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7.234.448.615	5.615.014.432
Số dư cuối năm	8.012.571.120	7.234.448.615

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 3.051.745.811 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 2.747.394.711 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	450.000.000	351.769.000
Tăng trong năm	91.000.000	2.153.807.200
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(450.000.000)	(2.055.576.200)
Số dư cuối năm	91.000.000	450.000.000

Chi tiết của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phần mềm Chatbot	-	450.000.000
Phần mềm Web	91.000.000	-
	91.000.000	450.000.000

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí thuê	2.337.721.913	2.192.949.701
Chi phí bảo hiểm	423.537.848	489.556.205
Chi phí trả trước khác	556.630.487	57.322.794
	3.317.890.248	2.739.828.700

(b) Chi phí trả trước dài hạn

2019	Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	28.181.750	897.453.461	925.635.211
Tăng trong năm	-	775.851.200	775.851.200
Phân bổ trong năm	(28.181.750)	(753.478.553)	(781.660.303)
Số dư cuối năm	-	919.826.108	919.826.108

2018	Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	95.817.950	1.436.227.287	1.532.045.237
Tăng trong năm	-	438.009.735	438.009.735
Phân bổ trong năm	(67.636.200)	(976.783.561)	(1.044.419.761)
Số dư cuối năm	28.181.750	897.453.461	925.635.211

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:			
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	4.900.352.293	3.032.151.971

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Giá gốc	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá tài sản dài hạn khác	(10.000.000.000)	-
	-	10.000.000.000

Tài sản dài hạn khác với số tiền là 10.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam ("VFMVF2").

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VFMVF2 quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HĐKT-M&C mà VFMVF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C ("M&C") vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 ("Hợp đồng 2407") về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án") do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng 2407, VFMVF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền để nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan theo Hợp đồng 2407.

Theo Nghị quyết số 06/VF2-2017/NQĐH của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của VFMVF2 ngày 14 tháng 12 năm 2017, sau khi giải thể VFMVF2, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục khởi kiện M&C ra tòa án do vi phạm hợp đồng hoặc chuyển nhượng lại tài sản này cho bên thứ ba. Trong trường hợp số tiền thanh toán từ bên thứ ba hoặc khoản tiền bồi thường mà Công ty nhận được từ M&C cao hơn 10.000 triệu VND, Công ty sẽ chi trả phần chênh lệch cho các thành viên góp vốn của VFMVF2 theo tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên này sau khi trừ đi chi phí chuyển nhượng, khởi kiện hoặc thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đánh giá và trích lập 100% dự phòng giảm giá đối với tài sản này (31/12/2018: không có).

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ Thuật và Sản Xuất	580.000.000	580.000.000	-	-
Bualuang Securities Public Company Limited	543.935.684	543.935.684	-	-
Công ty TNHH KPMG	162.800.000	162.800.000	319.720.000	319.720.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.600.000	2.600.000	23.655.000	23.655.000
Công ty Cổ phần Wisdom Communications	-	-	267.972.192	267.972.192
Công ty TNHH Viettel-CHT	-	-	253.189.200	253.189.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	113.170.603	113.170.603
Các nhà cung cấp khác	65.999.980	65.999.980	80.816.147	80.816.147
	1.355.335.664	1.355.335.664	1.058.523.142	1.058.523.142

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.225.900.325	3.524.057.422	(13.922.881.248)	3.827.076.499
Thuế thu nhập cá nhân	849.336.873	8.324.091.073	(8.237.506.061)	935.921.885
Thuế nhà thầu	-	370.722.866	(356.490.907)	14.231.959
Các loại thuế khác	(7.035.393)	3.266.582.502	(3.270.095.153)	(10.548.044)
	15.068.201.805	15.485.453.863	(25.786.973.369)	4.766.682.299

18. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền thưởng theo thành tích	10.894.988.141	10.062.610.929
Phí tư vấn	2.206.850.000	-
Lương và thưởng theo hiệu quả công việc	1.124.923.324	5.098.148.919
Phí giới thiệu	344.428.618	407.795.532
Chi phí khác	321.176.894	545.308.766
	14.892.366.977	16.113.864.146

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	21.477.203	214.772.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	21.477.203	214.772.030.000	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông (i)	-	-	(1.474.000)	(14.740.000.000)

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	31/12/2019		
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	39,42
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	5.133.684	51.336.840.000	23,90
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	3.211.567	32.115.670.000	14,96
▪ Nhân viên của Công ty	20.000	200.000.000	0,09
▪ Các cá nhân khác	4.645.000	46.450.000.000	21,63
	21.477.203	214.772.030.000	100,00

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	31/12/2018		
	Số lượng cổ phiếu	**Mệnh giá VND**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	39,42
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	12,94
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.354.548	23.545.480.000	10,96
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	10,15
▪ Nhân viên của Công ty	1.051.203	10.512.030.000	4,90
▪ Các cá nhân khác	4.645.000	46.450.000.000	21,63
	21.477.203	214.772.030.000	100,00

Dragon Capital Investment Management Limited, Dragon Capital (Markets) Europe Limited và Dragon Capital Management (HK) Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin, Vương Quốc Anh và Hồng Kông. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(i) Biến động cổ phiếu quỹ trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	**VND**	**Số lượng cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	1.474.000	14.740.000.000	6.069.000	60.690.000.000
Cổ phiếu quỹ phát hành trong năm (*)	-	-	(4.595.000)	(45.950.000.000)
Cổ phiếu quỹ hủy trong năm (**)	(1.474.000)	(14.740.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	-	-	1.474.000	14.740.000.000

(*) Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 23 tháng 11 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành lại 4.595.000 cổ phiếu theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu quỹ.

(**) Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 11 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng việc hủy 1.474.000 cổ phiếu quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong năm 2019, Công ty đã nộp hồ sơ giảm vốn cổ phần lên Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK với mức vốn cổ phần được cập nhật là 214.772 triệu VND.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Trong vòng một năm	4.826.790.088	4.605.811.636
Trong vòng hai đến năm năm	2.088.561.855	5.222.525.636
	6.915.351.943	9.828.337.272

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		31/12/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	361	8.024.513	440	8.024.513

(c) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	2.232.992.800

21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
D001 (i)	1.917.438.920	586.237.993
D002 (ii)	724.956.267	-
D003 (iii)	541.678.669	-
D004 (iv)	147.399.414	25.299.900.000
	3.331.473.270	25.886.137.993
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
F001 (v)	467.772.679	24.147.349.175
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác (vi)	141.017.216	142.206.957
	608.789.895	24.289.556.132
	3.940.263.165	50.175.694.125

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) D001

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	586.237.993	5.000.737.500
Tăng trong năm	3.743.355.738	27.002.919.547
Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán	*3.551.786.174*	*13.312.439.200*
Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác	-	*13.000.000.000*
Tăng khác	*191.569.564*	*690.480.347*
Giảm trong năm	(2.412.154.811)	(31.417.419.054)
Thanh toán mua chứng khoán	*(2.390.371.587)*	*(18.726.660.500)*
Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	*(12.000.000.000)*
Giảm khác	*(21.783.224)*	*(690.758.554)*
Số dư cuối năm	1.917.438.920	586.237.993

(ii) D002

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	79.909.515.124	-
Nhận tiền từ bán chứng chỉ tiền gửi	*37.085.294.523*	-
Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác	*40.364.989.900*	-
Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán	*2.083.203.276*	-
Tăng khác	*376.027.425*	-
Giảm trong năm	(79.184.558.857)	-
Gửi tiền có kỳ hạn	*(37.000.000.000)*	-
Thanh toán mua chứng chỉ tiền gửi	*(24.865.190.000)*	-
Thanh toán mua chứng khoán	*(17.139.998.390)*	-
Giảm khác	*(179.370.467)*	-
Số dư cuối năm	724.956.267	-

(iii) D003

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	13.769.064.666	-
Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác	*11.216.014.783*	-
Nhận tiền từ bán chứng chỉ tiền gửi	*2.009.212.329*	-
Tăng khác	*543.837.554*	-
Giảm trong năm	(13.227.385.997)	-
Thanh toán mua chứng khoán	*(10.573.895.088)*	-
Gửi tiền có kỳ hạn	*(2.500.000.000)*	-
Giảm khác	*(153.490.909)*	-
Số dư cuối năm	541.678.669	-

(iv) D004

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	25.299.900.000	10.721.662.269
Tăng trong năm	128.509.876.357	170.396.014.745
Nhận tiền từ rút chứng chỉ tiền gửi	*80.179.421.917*	-
Nhận tiền từ bán chứng khoán	*47.420.020.848*	*47.610.100.900*
Tiền gửi đến hạn	-	*96.300.273.972*
Nhận tiền từ bán chứng chỉ tiền gửi	-	*25.631.025.000*
Nhận tiền ký quỹ mua cổ phần	-	*741.220.000*
Tăng khác	*910.433.592*	*113.394.873*
Giảm trong năm	(153.662.376.943)	(155.817.777.014)
Thanh toán mua chứng chỉ tiền gửi	*(88.000.000.000)*	*(25.000.000.000)*
Thanh toán mua chứng khoán	*(65.544.490.662)*	*(25.831.544.500)*
Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác	-	*(6.746.706.456)*
Gửi tiền có kỳ hạn	-	*(96.000.000.000)*
Giảm khác	*(117.886.281)*	*(2.239.526.058)*
Số dư cuối năm	147.399.414	25.299.900.000

(v) F001

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	24.147.349.175	30.895.759.676
Tăng trong năm	22.442.536.846	66.854.537.688
Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác	*22.415.869.000*	*66.792.465.567*
Tăng khác	*26.667.846*	*62.072.121*
Giảm trong năm	(46.122.113.342)	(73.602.948.189)
Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	*(43.000.000.000)*	-
Nộp thuế chuyển nhượng	*(1.961.253.800)*	*(73.389.078.840)*
Giảm khác	*(1.160.859.542)*	*(213.869.349)*
Số dư cuối năm	467.772.679	24.147.349.175

(vi) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài khác

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	142.206.957	32.475.099
Tăng trong năm	190.639.969.641	200.237.463.901
Nhận tiền từ bán chứng khoán	*189.094.500.000*	*2.638.405.440*
Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác	*1.544.106.834*	*189.994.500.000*
Tăng khác	*1.362.807*	*7.604.558.461*
Giảm trong năm	(190.641.159.382)	(200.127.732.043)
Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	*(189.094.500.000)*	*(11.672.500.000)*
Thanh toán mua chứng khoán	-	*(177.422.000.000)*
Giảm khác	*(1.546.659.382)*	*(11.033.232.043)*
Số dư cuối năm	141.017.216	142.206.957

22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**85.223.534.939**	**11.530.998.000**
Cổ phiếu niêm yết	37.432.435.066	4.510.998.000
Trái phiếu niêm yết	14.759.742.750	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	7.020.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	11.500.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	21.531.357.123	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	**87.386.745.195**	**289.090.845.196**
Cổ phiếu chưa niêm yết	87.386.745.195	289.090.845.196
	172.610.280.134	300.621.843.196

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2019 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2018 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết									
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	94.400	2.126.180.000	2.223.120.000	-	67.500	1.424.250.000	1.744.875.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	61.800	1.619.500.000	1.699.500.000	-	110.241	3.086.748.000	2.844.217.800	(242.530.200)
▪ Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	FPT	70.100	3.964.791.000	4.086.830.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	MWG	39.000	4.686.007.000	4.446.000.000	(240.007.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ	59.400	4.916.406.000	5.108.400.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	234.002	5.048.866.673	4.867.241.600	(181.625.073)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	6.600	146.440.000	150.480.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	ACV	1.200	98.360.000	90.000.000	(8.360.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	AST	1.600	106.750.000	136.000.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	96.000	3.784.100.000	4.430.400.000	-	-	-	-	-
▪ Tập đoàn Bảo hiểm Bảo Việt	BVH	1.500	115.290.000	102.900.000	(12.390.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	CRE	4.000	99.630.000	99.200.000	(430.000)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	5.500	111.825.000	114.950.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	12.400	175.735.000	179.800.000	-	-	-	-	-
▪ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	GAS	4.500	459.628.269	421.650.000	(37.978.269)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	9.000	208.150.000	211.500.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	KBC	10.800	168.570.000	166.860.000	(1.710.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	7.800	187.105.000	209.820.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	KSB	4.000	97.190.000	68.000.000	(29.190.000)	-	-	-	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2019 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	31/12/2018 Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)									
▪ Công ty Cổ phần may Sông Hồng	MSH	1.600	97.099.000	70.880.000	(26.219.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	MSN	2.200	168.692.857	124.300.000	(44.392.857)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	2.400	173.830.000	91.680.000	(82.150.000)	-	-	-	-
▪ Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	2.000	124.191.667	112.000.000	(12.191.667)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	7.500	97.500.000	85.875.000	(11.625.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	1.500	106.400.000	105.000.000	(1.400.000)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	6.100	111.135.000	102.480.000	(8.655.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	3.200	118.402.743	116.160.000	(2.242.743)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	1.500	384.260.000	342.000.000	(42.260.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	SZC	7.200	165.161.000	127.440.000	(37.721.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	TIP	3.100	105.480.000	62.310.000	(43.170.000)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VCB	65.000	5.280.002.857	5.863.000.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	VEA	2.300	119.230.000	103.500.000	(15.730.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	3.400	139.630.000	134.810.000	(4.820.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	9.000	771.306.000	763.200.000	(8.106.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	4.200	514.900.000	483.000.000	(31.900.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	400	53.160.000	58.480.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	3.000	370.160.000	349.500.000	(20.660.000)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	6.000	116.000.000	120.000.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	8.400	295.370.000	285.600.000	(9.770.000)	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết									
▪ CTCP Tài Nguyên Masan	MSR11800	70.000	7.113.598.800	7.114.488.500	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	SCR11816	75.000	7.646.143.950	7.663.648.725	-	-	-	-	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

		31/12/2019				31/12/2018			
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết									
▪ Công ty Cổ phần Pacifico Energy Việt Nam	PACIFICO	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	13.073.200	189.094.500.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.898.650	58.697.101.513	Chưa xác định	Chưa xác định	1.898.650	58.697.101.513	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	9.602	12.609.600.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.014	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định	3.014	11.433.677.552	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định	116.559	10.592.852.464	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Ricons	RICONS	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	58.500	7.020.000.000	5.382.000.000	(1.638.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	696.557	6.663.113.666	Chưa xác định	Chưa xác định	696.557	6.663.113.667	Chưa xác định	Chưa xác định
Tiền gửi có kỳ hạn									
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu		1	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi									
▪ Công ty tài chính TNHH HD Saison		7	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		7.500	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội		7	7.031.357.123	7.031.357.123	-	-	-	-	-
			172.610.280.134				300.621.843.196		

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chứng khoán chưa niêm yết	27.147.800.000	158.560.820.000
Tiền gửi có kỳ hạn	11.500.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	21.531.357.123	-
	60.179.157.123	158.560.820.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125 hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi phải thu từ chứng chỉ tiền gửi	924.695.891	-
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	217.658.219	-
Cổ tức phải thu	78.983.200	-
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	4.452.054	-
	1.225.789.364	-

24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.056.256.217	1.468.430.880
Phí lưu ký	7.427.909	16.948.202
	1.063.684.126	1.485.379.082

25. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	79.504.927.318	81.178.327.651
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	2.181.109.007	2.810.594.307
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	10.217.768.531	29.289.372.250
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	387.390.341	15.476.133.813
	92.291.195.197	128.754.428.021

(i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ VFMVF1, VFMVF2, VFMVF4, VFMVFA, VFMVFB, VFMVSF (trước đây là VFMVEI), VFMVFC và E1VFVN30 là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VFMVF2 đã giải thể vào ngày 7 tháng 5 năm 2019 và quỹ VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2019 VND
VFMVF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013	832.283.820.540
VFMVF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	-
VFMVF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	617.969.847.929
VFMVFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	-
VFMVFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	491.788.276.054
VFMVSF	Quỹ đầu tư	Số 31/GCN-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2018	51.506.838.763
VFMVFC	Quỹ đầu tư	Số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019	69.318.683.553
E1VFVN30	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	6.664.177.347.513

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VFMVF1, VFMVF4, VFMVFB, VFMVSF (trước đây là VFMVEI), VFMVFC và E1VFVN30 như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VFMVF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019 và 1,00% giá trị tài sản ròng mỗi năm từ ngày 1 tháng 5 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
VFMVSF	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 và 0,75% giá trị tài sản ròng mỗi năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
VFMVFC	1,20% giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFVN30	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo Điều lệ của quỹ VFMVF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn cổ phần của VFMVF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VFMVF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VFMVF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên, nếu giá trị tài sản ròng của VFMVF2 cao hơn 10.000 VND sau đó, VFMVF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không ghi nhận khoản phí quản lý nào từ VFMVF2 do quỹ đã giải thể vào ngày 7 tháng 5 năm 2019.

Theo Điều lệ của quỹ VFMVFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFMVFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2017 vào ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFMVFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

(ii) Công ty đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì các điều kiện không được đáp ứng (2018: 699 triệu VND được nhận từ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Long).

(iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VFMVF1	0,20% - 0,60% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVF4	0,20% - 0,60% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFB	0,20% - 0,60% giá trị phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 14 tháng 7 năm 2019 và 0,00% - 0,20% giá trị phát hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 14 tháng 7 năm 2019 và 0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
VFMVSF	0,00% - 3,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVFC	0,00% - 0,20% giá trị phát hành	0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
E1VFVN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ bán cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	4.996.418.739	13.223.050.902
Lãi từ bán trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp	806.026.784	-
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	46.123.419.265
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	-	3.123.932.000
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	6.804.304.574	734.879.642
Lãi trái phiếu	2.344.707.449	-
Cổ tức được chia	687.457.800	1.421.640.907
	15.638.915.346	64.626.922.716

27. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(b))	(751.703.961)	751.703.961
Lỗ từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	13.993.971.200	11.209.265.140
Lỗ từ bán trái phiếu Chính phủ	1.553.297.200	21.130.074.710
Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết	565.194.297	14.603.682.414
Lỗ từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	-	2.465.790.000
Chi phí môi giới	164.204.581	771.971.032
Phí ngân hàng	80.639.850	129.652.193
	15.605.603.167	51.062.139.450

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	38.080.316.960	39.484.139.452
Chi phí văn phòng	13.188.088.495	12.629.744.885
Chi phí giới thiệu khách hàng tiềm năng	4.672.801.797	10.432.909.442
Chi phí mua thông tin	1.048.720.877	5.960.280.236
Phí quảng cáo, phí đăng báo	4.056.449.910	6.729.042.414
Phí công tác và phí đi lại	4.119.537.576	3.888.058.928
Chi phí tiếp khách	2.055.159.932	2.656.030.271
Chi phí khấu hao	2.695.352.511	1.900.947.883
Phí quà tặng	836.890.901	1.307.844.563
Phí dịch vụ chuyên môn	3.907.968.900	569.825.185
Phí huấn luyện và hội thảo	293.660.000	310.287.856
Trích lập dự phòng giảm giá tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	-
Chi phí khác	288.663.907	486.469.354
	85.243.611.766	86.355.580.469

29. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Phí đại diện	91.853.226	-
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	-	813.000.000
Thu nhập khác	-	6.672.727
	91.853.226	819.672.727

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	3.524.057.422	12.367.396.822
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.868.200.322)	(420.606.135)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.655.857.100	11.946.790.687

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.172.748.836	56.783.303.545
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.434.549.767	11.356.660.709
Chi phí không được khấu trừ thuế	359.987.782	874.458.159
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(137.491.560)	(284.328.181)
Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(1.188.889)	-
	1.655.857.100	11.946.790.687

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Các quỹ do Công ty quản lý					
▪ VFMVF1	Phí quản lý	18.851.750.504	25.011.329.957	1.365.407.189	1.841.472.011
	Phí phát hành	48.789.997	4.143.838.984	6.212.151	7.970.757
	Phí mua lại	2.486.951.994	10.526.173.805	18.849.110	96.193.919
	Chi hộ	-	-	-	12.684.914
▪ VFMVF2	Nhận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng dự án bất động sản (Thuyết minh 15)	-	10.000.000.000	-	-
▪ VFMVF4	Phí quản lý	15.302.222.055	22.662.722.078	1.020.678.576	1.635.286.768
	Phí phát hành	56.778.192	9.245.839.423	4.220.000	3.055.604
	Phí mua lại	3.922.846.349	13.692.117.518	79.887.061	271.468.335
	Chi hộ	-	-	-	45.885.384
	Thu hộ	-	-	-	(44.347.260)
▪ VFMVFB	Phí quản lý	5.473.044.369	5.037.439.015	421.323.975	507.667.721
	Phí phát hành	273.600.537	2.026.455.406	1.739.067	86.772.400
	Phí mua lại	3.679.809.089	5.068.745.365	194.982.286	152.434.758
▪ E1VFVN30	Phí quản lý	38.783.356.910	27.864.366.543	3.558.834.275	2.341.635.830
	Phí mua lại	-	2.335.562	-	-

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
▪ VFMVSF	Phí quản lý	535.636.966	602.470.058	32.651.691	53.059.392
	Phí phát hành	-	60.000.000	-	-
	Thu hộ	-	-	-	(140.000)
▪ VFMVFC	Phí quản lý	558.916.514	-	68.725.178	-
	Phí phát hành	8.221.615	-	20.000	-
	Phí mua lại	128.161.099	-	11.867.331	-
Công ty liên quan khác					
▪ Dragon Capital Markets Limited	Phí quản lý	1.029.486.383	667.140.722	77.769.261	462.750.733

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.516.891.736 VND (2018: 44.836.512.858 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 21.477.203 cổ phiếu (2018: 21.153.806 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.516.891.736	44.836.512.858

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	21.477.203	16.882.203
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty phát hành trong năm	-	4.271.603
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	21.477.203	21.153.806

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	2.120

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

33. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	39.568.229.343	139.353.785.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	105.690.059.364	-
Phải thu khách hàng	(iv)	19.892.371.995	53.390.608.565
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	7.841.654.107	8.420.961.115
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	3.096.630.223	252.147.888
		176.088.945.032	201.417.502.924

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức uy tín phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp này và tin rằng các tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả người bán	1.355.335.664	1.355.335.664	1.355.335.664
Chi phí phải trả	14.892.366.977	14.892.366.977	14.892.366.977
Phải trả ngắn hạn khác	2.113.327.359	2.113.327.359	2.113.327.359
	18.361.030.000	18.361.030.000	18.361.030.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả người bán	1.058.523.142	1.058.523.142	1.058.523.142
Chi phí phải trả	16.113.864.146	16.113.864.146	16.113.864.146
Phải trả ngắn hạn khác	2.017.666.359	2.017.666.359	2.017.666.359
	19.190.053.647	19.190.053.647	19.190.053.647

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	**31/12/2018**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	1.768.229.343	12.053.785.356
Các khoản tương đương tiền	37.800.000.000	127.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.690.059.364	-

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch và hợp đồng tương lai chỉ số VN30. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	55.690.059.364	56.366.775.000	-	-
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
▪ Chứng khoán kinh doanh	99.761.559.753	113.059.155.900	78.765.957.448	90.955.787.971
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	39.707.409.422	39.707.409.422	139.507.432.094	139.507.432.094
▪ Phải thu khách hàng	19.892.371.995	19.892.371.995	53.390.608.565	53.390.608.565
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.841.654.107	7.841.654.107	8.420.961.115	8.420.961.115
▪ Phải thu ngắn hạn khác	3.096.630.223	3.096.630.223	252.147.888	325.447.882
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán	(1.355.335.664)	(1.355.335.664)	(1.058.523.142)	(1.058.523.142)
▪ Chi phí phải trả	(14.892.366.977)	(14.892.366.977)	(16.113.864.146)	(16.113.864.146)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(2.113.327.359)	(2.113.327.359)	(2.017.666.359)	(2.017.666.359)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, giá thị trường của những chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thay đổi như sau:

	31/12/2019		25/3/2020	
	Giá gốc (1) VND	Giá thị trường (2) VND	Giá thị trường (3) VND	Biến động (4) = (3) - (1) VND
Chứng khoán kinh doanh				
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết				
▪ VFMVF1	40.241.164.388	46.790.142.901	36.072.872.053	(4.168.292.335)
▪ VFMVF4	43.868.395.365	50.617.012.999	36.268.999.598	(7.599.395.767)
	84.109.559.753	97.407.155.900	72.341.871.651	(11.767.688.102)

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ông Phạm Thanh Dũng	Ông Trần Thanh Tân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*